



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Sinh học (Phòng Kỹ thuật 10)
Laboratory:	Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 2
Số hiệu/ Code:	VILAS 023
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Sinh Biological
Người quản lý Laboratory manager	Trương Thị Bé Truong Thi Be
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / /2025 đến ngày 24/03/2026
Địa chỉ / Address:	Số 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng N ^o 97 Ly Thai To, Thanh Khe District, Da Nang City
Địa điểm / Location:	Số 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng N ^o 02 Ngo Quyen, Son Tra District, Da Nang City
Điện thoại/ Tel:	0236 6566 828
E-mail:	k10@quatest2.gov.vn
Website	quatest2.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed surfaces sample in the food chain environment (exclude sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g(mL) 4 CFU/ mẫu/ sample	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
3.		Phát hiện <i>Listeria monocytogens</i> <i>Detection of Listeria monocytogens</i>	eLOD ₅₀ : 6 CFU/25g(mL) 6 CFU /mẫu/ sample	ISO 11290-1:2017
4.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g(mL) 4 CFU/mẫu/ sample	ISO 21872-1:2017
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021
6.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using rabbit plasma fibrinogen agar medium</i>		ISO 6888-2:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed Surfaces sample in the food chain environment (exclude sampling)</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
8.		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3MPN/g (mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
9.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
10.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
11.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g(mL)	ISO 21528-2:2017
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta- D-glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase- positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl- beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2008 (ISO 16649-3:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feed Surfaces sample in the food chain environment (exclude sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g(mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251: 2005)
14.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
15.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feed</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
16.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
17.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feed</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55
19.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3 MPN/g (mL)	AOAC 987.09
20.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999 Amd 2003)
21.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012
22.	Đồ uống không cồn <i>Soft drinks</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
23.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
24.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai, nước đá <i>Ground water, surface water, domestic water, RO water, drinking bottled water, ice water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 6222:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai, nước đá <i>Ground water, surface water, domestic water, RO water, drinking bottled water, ice water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014
26.		Định lượng Faecal Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Faecal coliforms Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014
27.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014
28.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Method by membrane filtration</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
29.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Method by membrane filtration</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
30.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia) Method by membrane filtration</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
31.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Method by membrane filtration</i>		SMEWW 9213B:2017
32.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Nước sạch, nước công nghiệp, nước thải, nước tự nhiên <i>Domestic water, industrial water, wastewater, natural water</i>	Định lượng <i>Legionella</i> spp. <i>Enumeration of Legionella spp.</i>		TCVN 13451:2021 (ISO 11731:2017)
34.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước thải, nước biển, <i>Ground water, surface water, domestic water wastewater, seawater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012)
35.				SMEWW 9221B:2017
36.		Định lượng Faecal coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Faecal Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012)
37.				SMEWW 9221E:2017
38.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221F:2017
39.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012)
40.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
41.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (trừ nhóm huyết thanh O1 và O139) <i>Detection of Vibrio cholerae (exclusion of serovar O1 and O139)</i>	eLOD ₅₀ : 5 CFU/100mL	SMEWW 9260H:2017
42.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/100mL	SMEWW 9260E:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)

Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.	Phân bón vi sinh <i>Microbial fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định Nitơ <i>Enumeration of Nitrogen fixing microorganism</i>		TCVN 6166:2002
44.		Định lượng vi sinh vật phân giải Photpho khó tan <i>Enumeration of Phosphorus degrading microorganism</i>		TCVN 6167:1996
45.		Định lượng vi sinh vật phân giải Xenlulose <i>Enumeration of Cellulose degrading microorganism</i>		TCVN 6168:2002
46.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g(mL)	KT2.HD.MB-031 (2022) (Ref: TCVN 10780-1:2017)
47.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		KT2.HD.MB-032 (2022) (Ref: TCVN 6846:2007)
48.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>		ISO 16212:2017 Amd 1:2022
49.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017
50.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 06 CFU/g(mL)	ISO 22717:2015, Amd 1:2022
51.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 03 CFU/g(mL)	ISO 22718:2015, Amd 1:2022
52.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 07 CFU/g(mL)	ISO 18416:2015, Amd 1:2022
53.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 04 CFU/g(mL)	ISO 21150:2015, Amd 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm sinh học (Phòng kỹ thuật 10)
Microbiology Testing Laboratory ((Technical Division 10)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
54.	Khí nén (Nitơ, oxy) <i>Compressed air (Nitrogen, oxygen)</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		TCVN 11256-7:2015 (ISO 8573-7:2003)
55.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>		TCVN 11256-7:2015 (ISO 8573-7:2003)
56.	Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		QCVN 09:2015/BCT
57.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeast and mold</i>		QCVN 09:2015/BCT
58.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật <i>Food, animal feed derived from plant</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV35S promoter Kỹ thuật Real - time PCR <i>Detection of GMO based on CaMV 35S promoter Real - time PCR technique</i>	LOD: 0,1 %	KT2.QT.MB-001 (2022) (Ref. QT-ELE-00- 012- EU)
59.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Terminator NOS Kỹ thuật Real - time PCR <i>Detection of GMO based on Terminator NOS promoter Real - time PCR technique</i>	LOD: 0,1 %	KT2.QT.MB-002 2022 (Ref. QT-ELE-00- 013 - EU)

Chú thích/ Note:

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- ISO: International Organization for Standardization
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- QCVN: Quy chuẩn Quốc gia/National technical regulation
- AOA: Association of Official Analytical Chemists
- KT2.QT.....: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- Ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- LOD: giới hạn/mức phát hiện: *limit/level of detection*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

